

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2017 Đến ngày: 30/06/2017

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>86.707.577.641</b>	<b>94.288.788.476</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.966.974.635</b>	<b>12.362.743.043</b>
1. Tiền	111	5.1	10.966.974.635	12.362.743.043
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1.3		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58.339.605.456</b>	<b>74.806.690.320</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	46.661.825.206	69.532.854.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.961.303.752	331.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4	9.716.476.498	4.941.935.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.877.121.596</b>	<b>6.584.810.538</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	16.877.121.596	6.584.810.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>523.875.954</b>	<b>534.544.575</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		523.875.954	534.544.575
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>32.175.405.390</b>	<b>32.899.159.804</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>506.362.382</b>	<b>455.214.800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		506.362.382	455.214.800
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.569.923.083</b>	<b>14.045.578.646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	22.569.923.083	14.045.578.646

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2017 Đến ngày: 30/06/2017

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		39.426.881.638	30.281.243.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.856.958.555)	(16.235.665.126)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	5.8		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.9</b>	<b>7.547.103.318</b>	<b>7.756.807.573</b>
- Nguyên giá	231		7.979.578.389	8.189.282.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(432.475.071)	(432.475.071)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.286.199.514</b>	<b>10.480.129.460</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.286.199.514	10.480.129.460
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>265.817.093</b>	<b>161.429.325</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	265.817.093	161.429.325
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>118.882.983.031</b>	<b>127.187.948.280</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>71.180.757.760</b>	<b>76.771.243.194</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.087.894.549</b>	<b>73.451.203.383</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	22.581.026.534	31.088.878.964
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	15.452.259.220	13.519.677.235
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		487.601.482	2.757.123.696
4. Phải trả người lao động	314		4.917.067.790	6.806.287.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		127.834.200	573.964.000
6. Phải trả nội bộ	316			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2017 Đến ngày: 30/06/2017

Loại tiền: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	9.919.062.555	11.498.749.060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	8.526.168.119	3.054.010.082
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.076.874.649	4.152.513.157
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.092.863.211</b>	<b>3.320.039.811</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14.2	2.155.647.211	2.402.823.811
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	287.216.000	267.216.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		650.000.000	650.000.000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>47.702.225.271</b>	<b>50.416.705.086</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>38.444.599.390</b>	<b>41.159.079.205</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn điều lệ	411a		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn khác	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		614.374.823	614.374.823
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/01/2017 Đến ngày: 30/06/2017

Loại tiền: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.688.720.793	5.573.499.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.688.720.793	5.573.499.684
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.755.503.774	9.585.204.698
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>9.257.625.881</b>	<b>9.257.625.881</b>
1. Nguồn kinh phí ( mượn STC TP )	431		8.513.272.577	8.513.272.577
2. Nguồn kinh phí ( Tiền thuê nhà SHNN )	432		281.786.718	281.786.718
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		462.566.586	462.566.586
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>118.882.983.031</b>	<b>127.187.948.280</b>

Lập biểu

Trịnh Viết Nguyên

Kế toán trưởng

Hồ Thị Kim Chương

Ngày 18 tháng 07 năm 2017



Giám đốc

Đinh Nho Quyền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2/2017		Lũy kế đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	49.921.161.792	23.059.951.430	53.846.220.551	35.494.843.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		49.921.161.792	23.059.951.430	53.846.220.551	35.494.843.569
4. Giá vốn hàng bán	11	6,2	45.350.624.738	20.543.326.717	48.939.253.836	31.909.005.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.570.537.054	2.516.624.713	4.906.966.715	3.585.838.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,3	697.515.043	1.015.984.026	1.393.777.302	1.675.317.443
7. Chi phí tài chính	22	6,4	478.396.831	242.298.195	861.436.265	467.450.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		128.052.792	6.222.222	208.740.638	12.223.982
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,7	2.784.315.409	2.123.615.944	3.433.967.895	2.973.226.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.005.339.857	1.166.694.600	2.005.339.857	1.820.478.000
11. Thu nhập khác	31	6,5	272.841.638	4.000.000	272.841.638	7.000.000
12. Chi phí khác	32	6,6	167.280.504		167.280.504	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		105.561.134	4.000.000	105.561.134	7.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.110.900.991	1.170.694.600	2.110.900.991	1.827.478.000
15. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN			2.110.900.991	1.170.694.600	2.110.900.991	1.827.478.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,8	422.180.198	234.540.920	422.180.198	365.495.600
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.688.720.793	936.153.680	1.688.720.793	1.461.982.400
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu

*Trịnh Viết Nguyên*

Trịnh Viết Nguyên

Kế toán trưởng

*Hồ Thị Kim Chương*

Hồ Thị Kim Chương

Ngày tháng 7 năm 2017

Giám đốc



*Đinh Nho Quyền*


Đinh Nho Quyền

**PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**  
**Quý 2/2017**

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số PS phải nộp	Số PS đã nộp	Số cuối kỳ
<b>I - Thuế</b>		<b>(463.650.475)</b>	<b>1.117.732.380</b>	<b>690.356.377</b>	<b>(36.274.472)</b>
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa		(293.287.001)	358.708.285		65.421.284
2 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu					
3 - Thuế tiêu thụ đặc biệt					
4 - Thuế xuất, nhập khẩu					
5 - Thuế thu nhập doanh nghiệp			422.180.198		422.180.198
6 - Thuế tài nguyên					
7 - Thuế nhà đất					
8 - Tiền thuê đất		357.480.145	332.876.232	690.356.377	
9 - Các khoản thuế khác		(527.843.619)	3.967.665		(523.875.954)
Thuế môn bài					
Thuế thu nhập cá nhân		(527.843.619)	3.967.665		(523.875.954)
Các loại thuế khác					
<b>II - Các khoản phải nộp khác</b>					
1 - Các khoản phụ thu					
2 - Các khoản phí, lệ phí					
3 - Các khoản khác					
Thu điều tiết					
Các khoản nộp phạt					
Nộp khác					
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(463.650.475)</b>	<b>1.117.732.380</b>	<b>690.356.377</b>	<b>(36.274.472)</b>

Người lập biểu

  
 Trinh Viet Nguyen

Kế toán trưởng



*Ho Chi Kim Chung*

Ngày tháng năm 201

Giám đốc



*Trần Nhỏ Quyền*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Quý: 02/2017

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.414.431.783	18.196.072.074	76.678.153.218	54.743.242.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(18.470.330.069)	(16.819.945.183)	(46.388.690.648)	(42.478.150.572)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.706.450.230)	(8.927.835.109)	(16.513.017.789)	(19.620.091.689)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(128.052.792)	(6.222.222)	(208.740.638)	(6.222.222)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(121.479.210)		(121.479.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.071.801.337	18.297.221.999	30.843.502.219	42.478.510.128
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.176.806.800)	(17.511.410.425)	(35.002.637.888)	(40.324.494.029)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.004.593.229</b>	<b>(6.893.598.076)</b>	<b>9.408.568.474</b>	<b>(5.328.685.128)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				(1.170.299.076)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>				<b>(1.170.299.076)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Quý: 02/2017

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				1.326.029.960	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.059.500.000		2.059.500.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.252.235.398)		(13.019.567.766)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.192.735.398)		(9.634.037.806)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.811.857.831	(6.893.598.076)	(1.395.768.408)	(5.328.685.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.155.116.804	13.829.236.164	12.362.743.043	12.264.323.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	10.966.974.635	6.935.638.088	10.966.974.635	6.935.638.088

Ngày tháng năm 201

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Viết Nguyên

Hồ Thị Kim Chương

Đinh Nho Quyền





---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **giữa niên độ cho BCTC kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động dịch vụ công ích và hoạt động xây dựng.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng, thi công công trình giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là **Đồng Việt Nam (VNĐ)**.

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban QLĐH Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7 cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### 4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### 4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn được Nhà nước giao;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

#### 4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### 4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### 4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	139.458.140	109.142.787
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	10.827.516.495	12.253.600.256
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.966.974.635</b>	<b>12.362.743.043</b>

#### 5.1.2 Tiền gửi Ngân hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	5.309.479.251	1.267.561.524
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 7	11.460.057	37.253.910
- Kho Bạc Nhà Nước Quận 7	5.462.325.816	5.462.325.816
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Q7	44.251.371	5.486.459.006
<b>Cộng</b>	<b>10.827.516.495</b>	<b>12.253.600.256</b>

### 5.2 Phải thu của khách hàng

Là các khoản phải thu của khách hàng về hoạt động sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường và vệ sinh công trình công cộng, tiền thuê nhà SHNN của các hộ dân, ...

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản	22.704.714.061	47.744.479.382
- Phải thu khách hàng vệ sinh công trình công cộng	17.447.789.398	15.326.477.947
- Phải thu khách hàng thương mại, dịch vụ	3.754.508.030	4.104.508.030
- Phải thu khách hàng về thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	187.951.181	281.786.718
- Phải thu về hoạt động bán lẻ xăng dầu	149.039.231	132.604.440
- Phải thu khác	2.417.823.305	1.942.998.305
<b>Cộng</b>	<b>46.661.825.206</b>	<b>69.532.854.822</b>

### 5.3 Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua vật tư và các dịch vụ để thi công công trình xây dựng cho khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP chứng khoán ASC	55.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư Tâm Đức	56.515.100	
- Công ty TNHH XD TM Nhật Tân	300.000.000	

- Công ty Thẩm định giá Chuẩn Việt	63.500.000	
- Tổng công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn (SAMCO)	909.000.000	
- Công ty TNHH MTV VT Kim Hào	400.000.000	
- Công ty TNHH CD&D	65.118.600	
- Công ty TNHH TM XD Điện Thành Phát	38.500.000	
- Công ty TNHH MTV sửa chữa ô tô Bảo Tín	-	286.000.000
- Những nhà cung cấp khác	73.670.052	45.900.000
<b>Cộng</b>	<b>1.961.303.752</b>	<b>331.900.000</b>

#### 5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ban quản lý ĐT XD CT quận 7	313.473.000	126.932.000
- Đội TCXL Lê Văn Thành	172.178.531	172.178.531
- Đội TCXL Phạm Xuân Duy	482.383.704	482.383.704
- Công ty CP Đầu tư XD KD Nhà Thành Hiếu	650.000.000	650.000.000
- Khác	23.253.121	23.253.121
<b>Cộng</b>	<b>1.641.288.356</b>	<b>1.454.747.356</b>

#### 5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.5.1	Hàng hóa ( xăng dầu )	489.855.202	558.905.286
5.5.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.387.266.394	6.025.905.252
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>16.877.121.596</b>	<b>6.584.810.538</b>

##### 5.5.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- NC 4 cửa xả phườnng TK, TQ, TTĐ – Q7	1.682.203.182	412.152.667
- Xây dựng HTTN đường Đào Trí – P.Phú Thuận	308.751.857	75.708.150
- NC mở rộng đường Phú Thuận – Q7	2.412.698.398	2.283.343.842
- Xây dựng nút giao thông cầu Bà Chiêm, H.Nhà Bè	270.672.031	101.337.913
- DA cảnh quan sân vườn CC TM DV Phú Thuận	52.000.000	266.673.604
- Xây dựng đường 15B P.Phú Mỹ - Q7	1.811.358.570	1.082.914.224
- Mở rộng Tỉnh Lộ 10 – H.Bình Chánh	846.162.851	846.162.851
- NC chống ngập khu TĐC Tân Quy Đông – Q7	4.844.205.037	-
- Sửa chữa NC đường Bùi Văn Ba – Q7	80.725.000	636.798.016

- Các hoạt động vệ sinh - công trình công cộng	3.620.746.677	320.813.985
- Các hạng mục khác	457.742.791	-
<b>Cộng</b>	<b>16.387.266.394</b>	<b>6.025.905.252</b>

#### 5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.6.1	Tạm ứng	8.075.188.142	3.487.188.142
5.6.2	Ký quỹ, ký cược	506.362.382	455.214.800
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.581.550.524</b>	<b>4.142.402.942</b>

##### 5.6.1 Tạm ứng

Chủ yếu là khoản tiền tạm ứng cho các đội xây dựng trực thuộc để thi công các công trình.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đoàn Bá Quỳnh	700.000.000	100.000.000
- Đỗ Công Hùng	1.080.000.000	200.000.000
- Trần Tuấn Anh	2.595.494.681	2.426.494.681
- Thái Việt Dũng	645.693.461	260.693.461
- Lê Văn Thành	2.354.000.000	500.000.000
- Trần Văn Ngà	400.000.000	-
- Đoàn Văn Tốt	300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.075.188.142</b>	<b>3.487.188.142</b>

##### 5.6.2 Ký quỹ, ký cược

Chủ yếu là ký quỹ để bảo hành và chờ quyết toán công trình xây dựng theo quy định.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Thanh Dân Cường	2.000.000	-
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4	504.362.382	455.214.800
<b>Cộng</b>	<b>506.362.382</b>	<b>455.214.800</b>

#### 5.7 Tài sản cố định hữu hình :

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TB& DCQL	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				

<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>11.589.442.601</b>	<b>18.509.046.626</b>	<b>182.754.545</b>	<b>30.281.243.772</b>
2. Tăng trong năm	3.274.660.139	6.627.272.728	-	9.901.932.867
3. Giảm trong năm	-	756.295.001	-	756.295.001
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.864.102.740</b>	<b>24.380.024.353</b>	<b>182.754.545</b>	<b>39.426.881.638</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>5.454.153.606</b>	<b>10.642.756.975</b>	<b>138.754.545</b>	<b>16.235.665.126</b>
2. Tăng trong năm	347.827.970	1.018.760.460	11.000.000	1.377.588.430
3. Giảm trong năm	-	756.295.001	-	756.295.001
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.801.981.576</b>	<b>10.905.222.434</b>	<b>149.754.545</b>	<b>16.856.958.555</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>6.135.288.995</i>	<i>7.866.289.651</i>	<i>44.000.000</i>	<i>14.045.578.646</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>9.062.121.164</i>	<i>13.474.801.919</i>	<i>33.000.000</i>	<i>22.569.923.083</i>

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

**5.9 Bất động sản đầu tư :**

Chỉ tiêu	Nhà tái định cư C.cư An Hòa 1	Nhà thuộc SHNN	Căn hộ C.cư Phú Thuận	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>7.084.536.732</b>	<b>895.041.657</b>	<b>209.704.255</b>	<b>8.189.282.644</b>
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	209.704.255	209.704.255
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.084.536.732</b>	<b>895.041.657</b>	<b>-</b>	<b>7.979.578.389</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>432.475.071</b>	<b>-</b>	<b>432.475.071</b>
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>432.475.071</b>	<b>-</b>	<b>432.475.071</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>7.084.536.732</i>	<i>462.566.586</i>	<i>209.704.255</i>	<i>7.756.807.573</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>7.084.536.732</i>	<i>462.566.586</i>	<i>-</i>	<i>7.547.103.318</i>

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang : 1.286.199.514 đồng**

+ Dự án Khu dân cư Đại Thắng đã được Ủy ban Nhân dân quận 7 chấp thuận giải quyết chi phí đầu tư, giá trị đã thực hiện 664.255.593 đồng

+ Xây dựng trạm rác tạm đường Đào Trí : 551.943.921 đồng

+ Xây dựng nhà kho chứa dụng cụ lao động: 70.000.000 đồng

- Chi phí trả trước dài hạn

- a. Chi phí quản lý DN chưa phân bổ : 0 đồng
- b. Công cụ, dụng cụ phân bổ với thời gian trên 12 tháng, giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017:
- + Công cụ - dụng cụ khác : 190.009.319 đồng
- + Chi phí cổ phần DN : 75.807.774 đồng

### 5.11 Phải trả cho người bán

Chủ yếu là phải trả tiền mua vật tư xây dựng và phải trả tiền thi công các công trình xây dựng.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cty CP TV XD Đăng Việt	-	715.900.000
- Công ty TNHH XD Giao Thông Bình An	2.015.547.350	2.310.947.300
- Công ty TNHH Xây dựng CTGT Bảo Thắng	1.227.695.587	1.227.695.587
- Công ty TNHH MTV XD Minh Gia Huy	3.898.695.065	7.254.596.850
- Công ty TNHH Hưng Khánh	1.638.418.800	676.748.800
- DNTN SX TM Cơ Khí Tân Mỹ	-	355.960.000
- Công ty TNHH TM DV XD Hùng lê	1.920.325.200	1.025.186.560
- DNTN TM Hai Cường	-	228.236.800
- Công ty TNHH XD TM DV Hồ Gia	1.193.080.000	1.193.080.000
- Công ty TNHH SX TM XD Nhật Tân	1.770.100.500	2.804.934.750
- Công ty TNHH TM Cát Tường Vi	1.379.956.800	617.765.000
- Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	4.057.511.295	3.156.350.640
- Công ty TNHH MTV Thuận Như	1.057.556.700	1.719.412.550
- Công ty TNHH XD GT Phát Minh	461.689.500	461.689.500
- Công ty TNHH Nguyễn Đắc	416.960.400	1.662.304.530
- Công ty CP KT Ô Tô Trường Long	-	1.389.500.000
- Những nhà cung cấp khác	1.543.489.337	4.288.570.097
<b>Cộng</b>	<b>22.581.026.534</b>	<b>31.088.878.964</b>

### 5.12 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua căn hộ chung cư tái định cư của các cá nhân và ứng trước tiền thi công xây dựng các công trình của các khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư An Hòa	1.091.518.523	1.062.597.828
- Các khách hàng là chủ đầu tư CT xây dựng cơ bản	8.406.511.911	6.348.431.849
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư Đức Khải – Q7	2.703.331.147	2.694.469.388



- Các khách hàng mua căn hộ chung cư Tân Hưng – Q7	3.235.257.486	3.230.639.600
- Các khách hàng Khác	15.640.153	183.538.570
<b>Cộng</b>	<b>15.452.259.220</b>	<b>13.519.677.235</b>

### 5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.14.1	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	184.627.534	71.058.656
5.14.2	Doanh thu chưa thực hiện	2.155.647.211	2.402.823.811
5.14.3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.734.435.021	11.427.690.404
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.074.709.766</b>	<b>13.901.572.871</b>

### 5.14.2 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	1.460.727.278	1.797.818.186
- Kinh phí duy tu các căn hộ chung cư An Hòa 1	477.758.142	477.758.142
- Kinh phí duy tu các căn hộ CC P.Thuận và Tân Hưng	37.224.973	30.933.846
- Công ty TNHH Minh Gia Huy	32.750.000	32.750.000
- DNTN Hồng Hải	21.400.000	21.400.000
- Nguyễn Phước Hiền	36.081.818	34.363.637
- Hoạt động khác ( Rác CS)	89.705.000	7.800.000
<b>Cộng</b>	<b>2.155.647.211</b>	<b>2.402.823.811</b>

### 5.14.3 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chủ yếu là khoản tiền thi công các công trình phải trả cho các đội xây dựng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phòng Tài chính Kế hoạch Quận 7	355.542.346	348.306.841
- Mai Văn Trung	-	1.117.602.511
- Xí nghiệp đóng tàu Đại Thắng	509.048.255	509.048.255
- Lê Văn Thành	96.465.457	-
- Đoàn Văn Tốt	857.061.233	182.417.900
- Trần Văn Ngà	255.981.760	307.598.381
- Đỗ Công Hùng	-	-
- Thái Việt Dũng	384.054.349	409.165.480

- Phạm Xuân Duy	211.784.834	1.050.907.209
- Đoàn Bá Quỳnh	272.836.912	43.876.684
- Trần Tuấn Anh	341.944.012	35.437.323
- Các hộ tái định cư Chung cư Phú Thuận	233.976.657	233.976.657
- Các hộ tái định cư Chung cư Tân Hưng	342.885.359	342.885.359
- HTX VT Thủy bộ và Du lịch Q4	3.129.800.000	1.650.000.000
- HTX Vận Tải Số 9	1.094.500.000	-
- Tiền thuế TNCN phải trả người lao động	845.708.823	847.707.798
- Tiền NC VS phải trả người lao động	-	2.120.000.000
- Dự phòng KP phải trả (do giảm đơn giá VSMT)	-	1.284.179.762
- Cơ sở cây kiềng Yên Vy	-	795.410.000
- Cơ sở hoa kiềng Quỳnh Anh	477.096.500	-
- Khác	325.748.524	149.170.244
<b>Cộng</b>	<b>9.734.435.021</b>	<b>11.427.690.404</b>

**5.14 Vay ngân hàng ( ngắn hạn ): 8.526.168.119 đồng**

- Ngân hàng NN&PTNT CN Nam Sài Gòn: 3.588.555.594 đồng
- Eximbank CN Quận 7: 4.937.612.525 đồng

**5.15 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Minh Hằng	63.216.000	63.216.000
Công ty TNHH Lâm Hùng	39.000.000	39.000.000
Tiền ký quỹ đấu giá xe thanh lý	20.000.000	-
Công ty TNHH Minh Gia Huy	165.000.000	165.000.000
<b>Cộng</b>	<b>287.216.000</b>	<b>267.216.000</b>

**5.16 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm	25.386.000.000	614.374.823	5.573.499.684	9.585.204.698	41.159.079.205
- Tăng vốn năm nay			1.688.720.793	1.170.299.076	2.859.019.869

+ Tăng từ lãi			1.688.720.793		1.688.720.793
+ Tăng khác				1.170.299.076	1.170.299.076
- Giảm vốn năm nay			<u>5.573.499.684</u>		<u>5.573.499.684</u>
+ Giảm do phân phối			5.573.499.684		5.573.499.684
Số dư cuối kỳ	25.386.000.000	614.374.823	1.688.720.793	10.755.503.774	38.444.599.390

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2017 1.688.720.793 đ

**Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/06/2017 1.688.720.793 đ**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm :	6T năm 2017	6T năm 2016
- Doanh thu xây dựng cơ bản	18.989.508.404	8.463.917.381
- Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	30.195.369.751	23.365.341.106
- Doanh thu quản lý nhà, chung cư SHNN	22.190.908	27.736.360
- Doanh thu bán lẻ xăng dầu	4.329.253.148	3.613.848.722
- Doanh thu khác	309.898.340	24.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.846.220.551</b>	<b>35.494.843.569</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

Chi tiết gồm :	6T năm 2017	6T năm 2016
- Giá vốn xây dựng cơ bản	17.931.451.037	7.996.407.950
- Giá vốn vệ sinh công trình công cộng	26.499.374.907	20.430.161.044
- Giá vốn quản lý nhà, chung cư SHNN	22.190.908	27.736.360
- Giá vốn bán lẻ xăng dầu	4.234.143.945	3.454.700.072
- Giá vốn khác	252.093.039	0
<b>Cộng</b>	<b>48.939.253.836</b>	<b>31.909.005.426</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm :	6T năm 2017	6T năm 2016
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.586.394	112.526.536
- Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	1.389.190.908	1.562.790.907
<b>Cộng</b>	<b>1.393.777.302</b>	<b>1.675.317.443</b>

#### 6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :	6T năm 2017	6T năm 2016
- Chi phí lãi vay	208.740.638	12.223.982
- Chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh	652.695.627	455.226.946
<b>Cộng</b>	<b>861.436.265</b>	<b>467.450.928</b>

#### 6.5 Thu nhập khác

Là khoản thu nhập từ việc bán thanh lý TSCĐ, dụng cụ, bán HSMT,... 272.841.638 đồng

#### 6.6 Chi phí khác

Là phần giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và chi phí thanh lý, ... 167.280.504 đồng

#### 6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	6T năm 2017	6T năm 2016
- Chi phí nhân viên quản lý	2.461.728.006	2.840.788.720
- Chi phí văn phòng phẩm	54.037.330	53.524.638
- Chi phí công cụ, dụng cụ	78.552.146	79.146.295
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93.312.508	121.005.956
- Thuế phí và lệ phí	64.853.185	64.853.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.470.550	235.128.172
- Chi phí bằng tiền khác	428.014.170	642.167.817
<b>Cộng</b>	<b>3.433.967.895</b>	<b>4.036.614.782</b>

#### 6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	2.110.900.991 đồng
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán :	-
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán :	-
- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :	2.110.900.991 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( 20% ) :	422.180.198 đồng
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :</b>	<b>422.180.198 đồng</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

*Trịnh Việt Nguyên*

Kế toán trưởng

*Hồ Chí Minh Chương*

Giám đốc



*Đinh Nho Quyền*